

Triết lý nhân sinh của Thiền Đại thừa thời Lý - Trần

Nguyễn Lan Anh *

Tóm tắt: Trong tiến trình phát triển lịch sử dân tộc Việt Nam, Phật giáo là một trong những hệ tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Ảnh hưởng này đặc biệt rõ nét ở thời Lý - Trần. Phật giáo đầu thời Lý - Trần cũng xuất hiện nhiều trường phái, nhưng sau chỉ còn lại Thiền (cụ thể là Thiền Đại thừa), phát triển thành tông phái độc lập. Triết lý nhân sinh của Thiền Đại thừa ngày càng được ưa chuộng trong triều đình, rồi dần lan tỏa trong dân gian và có ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội thời kỳ này, đồng thời trở thành ngọn nguồn cho những thắng lợi trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng và có tác động lớn tạo nên sức mạnh quân sự - nền tảng quan trọng nhất cho những chiến công vẻ vang thời đại Lý - Trần. Bài viết tìm hiểu về triết lý nhân sinh của Phật giáo Đại thừa với sức mạnh của thời Lý - Trần.

Từ khóa: Phật giáo; nhân sinh quan; Thiền Đại thừa; thời Lý - Trần.

1. Khái lược Thiền Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thời Lý - Trần

Phật giáo Ấn Độ theo đường biển truyền vào nước ta từ những năm đầu Công nguyên. Ngay ở thời kỳ này, Phật giáo đã có hệ thống kinh điển Đại thừa mang tính thiền học, “khuyh hướng Thiền - hay đúng hơn là tiền Thiền - đã xuất hiện ở Việt Nam từ thế kỷ III, với Khuông Tăng Hội, làm cơ sở cho sự tiếp nhận và phát triển Thiền tông về sau”⁽¹⁾. Đến thế kỷ IV, V tại Giao Châu, Thiền Đại thừa cũng đã được phát triển với các bậc danh Tăng như Huệ Thắng, Đạo Thiền... Các vị này còn truyền bá Thiền Đại thừa sang Trung Quốc, trước khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang, trước cả khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ Trung Quốc xuống Việt Nam truyền dòng Thiền đầu tiên. Có thể khẳng định ở thời kỳ đầu, Phật giáo truyền vào nước ta chủ yếu là Phật giáo Đại thừa với khuynh hướng Thiền.

Sang thế kỷ VI, Phật giáo Việt Nam tiếp nhận thêm những đoàn truyền giáo từ

Trung Hoa. Lúc này, Phật giáo Trung Hoa đã dần chiếm ưu thế, hình thành thượng tầng Phật giáo Việt - Trung hay đúng hơn là Việt - Ấn - Trung. Từ Trung Hoa, có ba tông phái Phật giáo truyền vào nước ta là: Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông. Thiền tông được truyền bá vào thời điểm này là tông phái Phật giáo do nhà sư Ấn Độ Bồ Đề Đạt Ma sáng lập ở Trung Quốc, chủ trương tập trung trí tuệ để tự mình tìm ra chân lý. “Thiền là một phương thức cố gắng giải quyết vấn đề thực tại Tuyệt đối (giải thoát) ngay trong cõi hiện thực (nhân gian) và Thiền đã thiết kế được niềm tin giải thoát”⁽²⁾. Thiền tông chủ trương: không lập văn tự, truyền pháp không qua giáo lý, chỉ

(*) Thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

ĐT: 0983304197. Email: nguyenvlananh.pvnh@gmail.com.

⁽¹⁾ Viện Triết học (1986), *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Hà Nội, tr.82.

⁽²⁾ Hoàng Thị Thơ (2005), *Lịch sử tư tưởng Thiền từ Vêda Ấn Độ tới Thiền tông Trung Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.202.

thăng vào tâm, kiến tính thành Phật. Tu theo Thiền tông đòi hỏi nhiều công phu và khả năng trí tuệ, do vậy phổ biến chủ yếu ở giới trí thức có học vấn cao. Tịnh Độ tông chủ trương dựa chủ yếu vào sự giúp đỡ từ bên ngoài để cứu giúp chúng sinh. Đi chùa lễ Phật, thường xuyên tụng niệm và làm theo lời dạy của Phật A Di Đà là có thể đến Tây Phương cực lạc sau khi chết. Có thể nói, Tịnh Độ tông là con đường đơn giản nhất để lên cõi Niết Bàn, vì vậy phái này phổ biến ở giới bình dân ít học. Mật tông là phái chủ trương sử dụng những phép thuật huyền bí như linh phù, mật chú, ấn quyết... để đạt đến giác ngộ và giải thoát. Sang Việt Nam, nó không tồn tại độc lập như một tông phái riêng, mà hòa vào dòng tôn giáo dân gian với những truyền thống cầu đồng, pháp thuật, bùa chú...

Đầu thời Lý, Phật giáo vẫn tồn tại cả ba tông phái: Thiền, Tịnh Độ, Mật. “Đối với tầng lớp bình dân, Phật giáo có Tịnh, Mật; còn đối với tầng lớp trí thức, Phật giáo có Thiền”⁽³⁾. Tuy nhiên, Thiền vẫn phát triển hơn cả và trở thành tông phái độc lập, “trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, trước sau chỉ có các phái Thiền tông là tồn tại với tư cách là các phái độc lập... Tịnh Độ tông và Mật tông ở Việt Nam không hề trở thành các tông phái riêng biệt, độc lập với Thiền tông mà chỉ là các yếu tố được Thiền tông tiếp nhận”⁽⁴⁾. Thiền tông chủ trương không lập văn tự, chỉ chú trọng đến mặt thực hành nên nó phù hợp với những người dân Việt ít có điều kiện học hành, không biết chữ, nếu có chủ yếu là biết chữ Hán, rất ít người đọc được kinh điển bằng chữ Pali, Sanskrit. Thiền thời kỳ này giản dị về nghi thức tu hành, chỉ dùng cách tọa thiền trực giác mà

thành giác ngộ. Thiền cũng chủ trương thực hành tu luyện để giải thoát ngay tại nhân gian, kết hợp với tư tưởng của Phật giáo Đại thừa với tinh thần “khế lý, khế cơ”, linh động, khoan dung, không cố chấp vào kinh điển hay việc thực hành giới luật, luôn có chủ trương nhập thế, phổ độ chúng sinh, làm cho chúng sinh cùng giác ngộ như mình. Chính vì vậy, Thiền Đại thừa dễ dàng thâm thấu trong đời sống của người dân Đại Việt - nơi vừa trải qua thời gian dài sống dưới ách áp bức, chiến tranh, loạn lạc, đang mong mỏi sự yên bình, hạnh phúc dù chỉ trong tâm tưởng. Có ý kiến cho rằng, trong thời Lý - Trần: “Thiền tông, đặc biệt là giai đoạn Nam tông, đã phát triển ở miền Nam Trung Quốc nên ảnh hưởng đến Việt Nam dễ hơn các tông phái khác”⁽⁵⁾. Và trong lịch sử “cũng đã có những dòng Phật giáo Tiểu thừa du nhập vào Việt Nam từ Ấn Độ hay Trung Quốc, nhưng một phần do tâm lý và tính văn hóa đặc trưng của người Việt nên cuối cùng các dòng Thiền Đại thừa ngày càng thắng thế”⁽⁶⁾.

2. Triết lý nhân sinh của Thiền Đại thừa với nền chính trị thời Lý - Trần

Để song hành với dân tộc và duy trì được ảnh hưởng của mình trong xã hội Lý - Trần, và dễ dàng hòa mình vào thực tiễn đấu tranh của đất nước, nhân sinh quan Phật giáo luôn bổ sung cho mình những tư tưởng

⁽³⁾ Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.28.

⁽⁴⁾ Viện Triết học (1986), *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Hà Nội, tr.85.

⁽⁵⁾ Viện Triết học (1986), *Sđd*, tr.84 - 85.

⁽⁶⁾ Hoàng Thị Thơ (2014), “Triết lý nhập thế của Phật giáo và “Cư trần lạc đạo” của Trần Nhân Tông”, *Tạp chí Triết học*, số 3.

phù hợp với đời sống tín ngưỡng của cư dân Việt. Vì vậy, trên cơ sở kế thừa triết lý nhân sinh của Phật giáo nói chung như: vô ngã, vị tha, từ bi, hỷ xả, bình đẳng,... Thiền Đại thừa thời Lý - Trần đã phát triển và đưa ra những quan điểm riêng, khác biệt với những quốc gia có Phật giáo. Đó là quan điểm hay kiến giải sâu sắc về giải thoát với triết lý “Phật tại Tâm”, từ đó đưa đến khả năng nhập thế tích cực của các thiền sư, Phật tử thời kỳ này.

Chính nhờ tinh thần nhập thế tích cực nên ở thời Lý - Trần, các nhà sư thường là người có trí thức cao, được dùng như cố vấn chính trị, đồng thời là vị thầy tâm linh, có trách nhiệm giáo hóa đạo đức cho triều đại. Các vị vua, quan trong triều cũng đi tu và đều là những Phật tử thuần thành. Trách nhiệm của triều đình đối với người dân được coi là nghiệp thiện. Vua được dân tôn làm Phật, Bồ Tát cứu độ chúng sinh. Quan lại, trí thức yêu dân, thương dân được tôn làm Phật, Tổ, Thượng sỹ... Quan điểm nhân sinh cơ bản của Phật giáo thời này là “Phật tại Tâm”. Triết lý này chi phối trong cả quan niệm về ý nghĩa cuộc sống của con người; về chuẩn mực đạo đức; về con đường, cách thức tu hành... Quan niệm này được thể hiện rõ trong bài kệ của sư Diệu Nhân (1041 - 1113): Mê, phải cầu Phật/ Hoặc, phải cầu Thiền/ Chẳng cầu Thiền, Phật/ Mím miệng ngồi yên⁽⁷⁾.

Tuệ Trung - nhà thiền học sáng nhất thời Trần cũng cho rằng tất cả các giáo lý cao siêu sẽ trở thành hình thức xơ cứng và vô nghĩa nếu không biết vận dụng chúng vào đời sống thực tiễn nhằm đáp ứng nhu cầu đất nước: “Thanh Văn ngồi thiền, ta không ngồi. Bồ Tát thuyết pháp, ta nói thực”⁽⁸⁾.

Và khi giác ngộ là khi con người có thể “sống thực với mình”, an nhiên, tự tại trở về với cái bản thể chân như của chính mình, theo tinh thần *Cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông: Ở trần vui đạo hãy tùy duyên/ Đối đến thì ăn, nhọc ngủ liền/ Trong nhà có báu thôi tìm kiếm/ Đối cảnh, không tâm hỏi chi thiền⁽⁹⁾.

Quan niệm “Phật tại Tâm” nghĩa là: Phật ở trong tâm ta không cần phải tìm kiếm đâu xa, Tâm chính là Phật, Phật chính là tâm, muốn cầu giải thoát thì phải trở lại với chính cái bản thể chân như ở trong lòng ta, chứ không thể vin vào hình thức trì giới hay nhờ vào các thế lực siêu nhiên bên ngoài như Phật, Bồ Tát... Tu Phật nhằm mục đích cuối cùng là giải thoát - đạt đạo, nhưng không đối lập với cuộc sống thế tục. Chính vì vậy, triết lý “Phật tại Tâm” đã mở ra khả năng nhập thế tích cực của Phật giáo thời Lý - Trần.

Tinh thần nhập thế ở thiền Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn trong mọi tư tưởng và trong hoạt động chính trị ở thời kỳ này. Các vị thiền sư được coi là đạt đạo, nhưng cũng có những đóng góp tích cực vào công cuộc dựng nước và giữ nước. Thời Lý, các vua rất coi trọng ý kiến đóng góp của các vị cao tăng và thường mời họ vào triều. Các vị sư Vạn Hạnh, Đa Bảo, Viên Thông đều rất tích cực tham chính. Tuy nhiên, họ không sa vào vòng danh lợi, xong việc thì lui về

⁽⁷⁾ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học (1977), *Thơ văn Lý - Trần*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.340.

⁽⁸⁾ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần*, t.2, *Sđd*, tr.283.

⁽⁹⁾ Trương Văn Chung (1998), *Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.155.

chùa. Triết lý này đã được Thiền sư Vạn Hạnh thể hiện rất rõ: “Làm thì làm, nhưng không mắc kẹt vào công việc, không nương tựa vào hữu vi”⁽¹⁰⁾. Các thiền sư tham gia chính sự bởi họ là người có học thức, có ý thức trách nhiệm với quốc gia, muốn đóng góp sức mình cho đất nước. Hơn ai hết họ hiểu rằng: muốn thành Phật thì ngoài việc phải có đủ tuệ mẫn, còn phải phát nguyện tâm từ bi để phổ độ chúng sinh mới đạt tới giải thoát.

Kế thừa và phát huy truyền thống nhập thế “đạo Phật không rời cuộc sống” của thời Lý, các vị vua quan, thiền sư thời Trần cũng “đem đạo đi vào cuộc đời” một cách tích cực. Dù là Phật tử thuần thành, hay cư sĩ tại gia, khi đất nước bị xâm lăng họ sẵn sàng “cởi áo cà sa, khoác chiến bào”. Phong cách của các nhà sư nhập thế thời Trần là sống “hòa quan đồng trần” tức là sống hòa lẫn trong thế tục. Đây cũng là lời khuyên của Quốc sư Trúc Lâm, khi vua Trần Thái Tông muốn lên núi tu Phật: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu đó là chân Phật. Nay bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không phải khổ công tìm kiếm bên ngoài”⁽¹¹⁾. Chính vì vậy, khi tổ quốc bị đe dọa bởi họa xâm lăng, các thiền sư đều xung phong ra trận và không phải khi đất nước yên bình họ trở lại chiều thiền, mà thiền ngay trong cuộc sống hằng ngày. Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng cho rằng: tất cả các giáo lý cao siêu sẽ trở thành hình thức xơ cứng và vô nghĩa nếu không biết vận dụng chúng vào đời sống thực tiễn nhằm đáp ứng nhu cầu đất nước. Triết lý này được thể hiện rõ trong tư tưởng và hành động của Tuệ Trung

Thượng Sĩ: “Đi cũng thiền! Ngồi cũng thiền! Trong lò lửa đỏ một bông sen”⁽¹²⁾.

Các thiền sư cho rằng đừng có tìm chân lý ở ngoài cuộc đời và trong sách vở. Phật là tâm, nên lấy nó tự tìm hiểu nó. Bởi, để giác ngộ không được chấp vào bất cứ điều gì, vì vậy, không thể vin vào hình thức bên ngoài mà cầu mong giải thoát. Con người đã ngộ đạo, không cần khư khư giữ giới. Chỉ cần thân tâm trong sáng, thái độ sống tích cực, không nhất nhất phải tuân thủ nghiêm túc những giới luật. Theo các thiền sư: Ăn thịt và ăn cỏ/ Chúng sinh từng loài đó/ Xuân về cây cỏ sinh/ Họa phúc nào đâu có⁽¹³⁾.

Đạt đạo nghĩa là phải hòa mình vào cuộc sống bình thường, không chấp vào danh - lợi, luôn hành động và suy nghĩ vì lợi ích chung. Thiền sư Quang Nghiêm viết: Thoát tịch diệt xong, bản tịch diệt/ Sau vô sinh, hãy nói vô sinh/Làm trai lập chí xông trời thăm/Theo gót Như Lai luống nhọc mình⁽¹⁴⁾.

Tư tưởng này đã cổ vũ cho tinh thần: tu thiền phải gắn với đời sống thực tiễn; lý luận phải gắn với hành động. Chính tư tưởng tu Phật nhưng lại không câu nệ vào hình thức này đã mang lại một tư duy tích cực cho các thiền sư, Phật tử, khích lệ tinh thần xuất thế. Bởi tu thiền không chỉ dừng lại ở việc trì giới, niệm Phật mà còn ở những hành động, lý tưởng cao cả nhằm giúp đời, giúp nước. Tư tưởng “Phật tại

⁽¹⁰⁾ Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tuệ trung, nhân sĩ, thượng sĩ, thi sĩ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.21.

⁽¹¹⁾ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần*, t. 2, *Sđđ*, tr.27.

⁽¹²⁾ *Sđđ*, tr.277.

⁽¹³⁾ *Sđđ*, tr.291.

⁽¹⁴⁾ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học (1977), *Thơ văn Lý - Trần*, t.1, *Sđđ*, tr.522.

Tâm” chính là nguyên nhân đem lại cho đời sống chính trị thời Lý - Trần sự “thuần từ”, hạnh phúc, mối quan hệ giữa vua và quan, tầng lớp thống trị và nhân dân đều dựa trên quan hệ bình đẳng, bác ái, vô ngã, vị tha.

Đường lối chính trị thời Lý - Trần do chịu ảnh hưởng nhất định bởi nhân sinh của Thiền Đại thừa nên mang đậm dấu ấn của đường lối đức trị. Đường lối đức trị này mang màu sắc từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha của Phật giáo; khác với “đức trị” trong Khổng giáo. Bởi “đạo lý của Nho gia nhằm giữ vững quyền thống trị của thế lực vua quan phong kiến”⁽¹⁵⁾, chứ chưa tạo được ảnh hưởng đáng kể trong đời sống tâm linh, tình cảm của người Việt. Thuyết chính danh, thiên tử, tu thân, tề gia, trị quốc, trung quân của Khổng giáo ít nhiều đã có ảnh hưởng đến đời sống chính trị, nhưng chủ yếu chỉ ảnh hưởng ở mô hình nhà nước và thiết chế bộ máy quan lại phong kiến tập quyền hoặc trong tư tưởng của một số nhà Nho trong triều đình. Tuy Khổng giáo là học thuyết bàn nhiều đến chính trị và các quan hệ trong thiết chế chính trị, được giai cấp thống trị sử dụng để xây dựng nhà nước và bộ máy thống trị của mình, nhưng thiện cảm của người dân dành cho Phật giáo vẫn rất lớn, khiến việc sử dụng Khổng giáo vẫn bị hạn chế, “chính quyền nhà Lý là một chính quyền sùng Phật và thân dân”⁽¹⁶⁾.

Trên phương diện tư tưởng, nhiều vị vua vẫn chịu ảnh hưởng rất lớn bởi triết lý nhân sinh của thiền Phật giáo. Các vị vua đó vẫn chủ trương xây dựng và hoàn thiện một hệ tư tưởng Phật giáo riêng biệt, mang đậm bản sắc dân tộc, nhằm khẳng định nền độc lập và tạo ra nét khác biệt về văn hóa so với phong kiến Phương Bắc. Thời kỳ này,

Trung Hoa không còn ưa dùng Phật giáo, nhà Tống (960 - 1278) trọng Khổng giáo, nhà Nguyên - Mông (1280 - 1341) lại đề cao Lạt Ma giáo. Thêm nữa, người dân Đại Việt vừa trải qua kiếp lầm than của 1000 năm đô hộ, nếu triều đình đề cao Khổng giáo thì nhân dân sẽ không ủng hộ vì Khổng giáo mang lại cảm giác như “bị đô hộ một lần nữa”. Việc lựa chọn Phật giáo làm hệ tư tưởng chủ đạo là cần thiết và phù hợp với tình cảm người dân Đại Việt. Và trong thực tế chính trị thời Tiền Lý, Ngô, Đinh, Tiền Lê đã chứng minh, Phật giáo đã hoàn thành tốt sứ mệnh của mình trong vai trò cổ vũ chính trị. Sang thời Lý - Trần, Phật giáo lại tiếp tục phát huy những ảnh hưởng tích cực đó. Phật giáo được sử dụng như là phương tiện để giai cấp thống trị củng cố chế độ và duy trì quyền hạn tối thượng của nhà vua, nhưng phương tiện ấy rất nhân văn làm cho nền chính trị mang đậm tính văn hóa.

3. Triết lý nhân sinh của Thiền Đại thừa với công cuộc dựng nước, giữ nước thời Lý - Trần

Với những giá trị nhân văn, nhân đạo trong triết lý nhân sinh quan, Phật giáo dễ dàng dung hợp cho mọi nền văn hóa, thích hợp với nhiều đối tượng. Cũng nhờ đó mà Phật giáo vượt qua cả Khổng giáo, Đạo giáo để có tác động lớn hơn cả đến thực tiễn xã hội và tư tưởng chính trị trong nhà nước phong kiến giai đoạn Lý - Trần. Qua sự thâm thấu trong đời sống tinh thần của mỗi

⁽¹⁵⁾ Lê Văn Quán (2008), *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam từ Bắc thuộc đến thời kỳ Lý - Trần*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.242.

⁽¹⁶⁾ Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (2003), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.71.

người dân Đại Việt, Phật giáo dần có ảnh hưởng đến đời sống, tư tưởng chính trị của đất nước, góp phần không nhỏ cho những thành tựu trên mọi lĩnh vực ở thời Lý - Trần.

Chủ trương tự giải thoát của Thiền Đại thừa đã góp phần khích lệ và đề cao khả năng của bản thân trong việc giải phóng mình khỏi cuộc sống lầm than, đã ảnh hưởng tích cực đến tinh thần, khí phách của quân dân Đại Việt. Vì vậy, khi quân giặc kéo sang, toàn dân đã đứng lên đánh giặc, tạo ra sức mạnh khó kẻ thù nào địch nổi. Tinh thần “quyết không chịu khuất phục” trước bất cứ kẻ thù nào đã tạo nên chiến thắng đối với kẻ thù mạnh hơn gấp nhiều lần. Thời Lý, nhân dân tham gia chống quân Tống đông đảo đến mức Tể tướng Vương An Thạch phải thừa nhận: “Cả nước Giao Chỉ, nhà có 6 người thì 5 người tòng quân, còn một người không đi được nên phải ở lại”⁽¹⁷⁾. Sang thời Trần, với sự lãnh đạo của các vị Vua - Phật và tướng lĩnh tài ba, nhân dân cũng hết lòng ủng hộ và hưởng ứng lời kêu gọi của triều đình: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến đều phải liều chết mà đánh”, nếu không đánh lại được thì tránh, quyết không hàng giặc. Những nơi có giặc đi qua, nhân dân đều thực hiện mưu kế: cất giấu lương thực, vườn không nhà trống. Vì vậy, “trong cả ba lần chiến tranh, quân Nguyên - Mông đều khốn đốn vì thiếu lương ăn, không những bị quân nhà Trần đánh tan mà còn vì chúng không tài nào cướp được lương thực trong nhân dân”⁽¹⁸⁾.

Tư tưởng bình đẳng, dân chủ được đề cập nhiều trong triết lý nhân sinh của Phật giáo Đại thừa đã giúp con người tự vươn lên, đấu tranh để thoát khỏi nỗi khổ của sự

áp bức, bóc lột. Tinh thần này kết hợp với lòng yêu nước - vốn là truyền thống của dân tộc ta, tạo nên khí thế “cả nước góp sức” đánh giặc. Đó chính là thành quả được dày công vun đắp của các vua quan, Phật tử thời Lý - Trần từ những năm tháng hòa bình. Khi giặc ngoại xâm đến, tinh thần ấy có điều kiện phát huy và ngày càng dâng cao. Chính vì vậy, dù là các vị thiền sư hay Phật tử thuần thành đến khi chiến tranh xảy ra, tất cả đều hăng hái lên đường diệt giặc. Đặc biệt, vua Trần Nhân Tông, người đã từ bỏ ngôi vua để xuất gia tu Phật, cũng là người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, chính là người hai lần lãnh đạo cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông. Ông đã lệnh cho quân sĩ xăm hai chữ “Sát Thát” để khuyến khích họ giết được nhiều giặc. Điều này nhân sinh quan Phật giáo nguyên thủy không thể chấp nhận, vì phạm giới luật: cấm sát sinh. Nhưng trong hoàn cảnh quân giặc tràn sang cướp phá, sát hại con dân Đại Việt, nếu cứ nệ luật, để mặc nhiên cho đồng bào và non sông chìm trong biển máu sẽ là trái đạo; chỉ cầu giải thoát cho mình mà vô tình với đồng loại thì thành Phật cũng chẳng có ý nghĩa gì. Vậy nên, lúc này “giới luật” của Phật giáo được vận dụng một cách sáng tạo trong điều kiện chiến tranh: giết kẻ thù xâm lược để cứu dân tộc là “tử bỉ”, đánh kẻ xâm phạm bờ cõi mới là “đạt đạo”.

Triết lý nhân sinh Phật tại Tâm vẫn nhằm mục đích là giác ngộ, nhưng giác ngộ

⁽¹⁷⁾ Hoàng Xuân Hãn (1941), *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.275.

⁽¹⁸⁾ Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1994), *Kế sách giữ nước thời Lý - Trần*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.192 - 193.

không phải để thoát khỏi vòng sinh - tử, mà để giải thoát ngay tại cõi trần. Bởi, Phật ở ngay chính trong tâm mỗi người, giải thoát là phải sống hòa mình với cuộc sống, sống không khác mọi người, sống có ích. Vì vậy, tinh thần nhập thế tích cực giúp các tăng ni, Phật tử luôn được hòa mình cùng với công cuộc dựng nước và giữ nước của nhân dân Đại Việt. “Cứu khổ, cứu nạn” nghĩa là phải hòa mình vào cuộc đấu tranh của nhân dân; giải phóng họ khỏi nỗi đau khổ của cảnh mất nước; bảo vệ quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi người. Nên việc tu luyện để đạt đạo hay quan tâm kiến tính thành Phật sẽ được thực hiện ngay trên trần gian, trong cuộc sống thường nhật của mỗi người.

Thiền tông khuyên con người phải làm chủ suy nghĩ và hành động của mình, để thấy được cái chân tâm tự tính nơi bản thân mình để giác ngộ thành Phật. Vậy phải tu luyện nghiêm túc mới chứng ngộ được “Chân tâm” ấy. Chính sự tu tập công phu, nhiều thiền sư đã tạo nên những kỳ tích hai lần chiến thắng giặc Tống ở thời Lý. Lý Thường Kiệt cũng là người rất mộ đạo. Tinh thần yêu nước đã được kết hợp với lòng mộ đạo đã tạo ra một nhân cách lớn: “Thái úy tuy thân vương việc đời mà lòng vẫn luôn hướng về Tam thừa (chỉ tiểu thừa, trung thừa, đại thừa, tức là Phật giáo nói chung)... không ngừng hộ trì Phật pháp”⁽¹⁹⁾. Vị tướng quân kiệt xuất Trần Hưng Đạo cũng là một người tu thiền: “Tiết chế đã đến chùa Vĩnh Nghiêm tọa thiền, không phải tự giác giải thoát cho mình, như thế chưa đủ trước thế giặc mạnh, mà phải cur mang chúng sinh”⁽²⁰⁾. Trong *Hịch tướng sĩ*, tư tưởng thiền được thể hiện rõ: “Đã một lần

ta nghĩ đến ta không phải ta như người bộ hành sau bao thuở lang thang trên khắp nẻo đường hoang vắng để tìm lại ta tự ngã cho lòng thanh thản, siêu thoát, từ từ giác đi vào tha giác”⁽²¹⁾. Chính vì tu thiền nên ông đã trang bị cho bản thân một thể lực dẻo dai và trí tuệ minh mẫn, tạo ra bản lĩnh của một vị tướng tài ba trên chiến trận, luôn bình tĩnh, linh hoạt trước mọi biến cố. Ông đã sáng suốt tuyển chọn được nhiều tướng tài, đóng góp tích cực vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. Với Phạm Ngũ Lão, khi thấy ông bị quân lính đâm giáo vào đùi vì ngồi chặn giữa đường đi, nhưng vẫn thản nhiên không lay động, Trần Hưng Đạo liền mời nhập đội quân và giao nhiều trọng trách, bởi ông biết “Phạm Ngũ Lão tu luyện thiền tới trình độ cao, và ở thời ấy, một người như vậy cũng rất có khả năng là võ thuật vô cùng cao siêu”⁽²²⁾.

Phương pháp tu luyện công phu của thiền đã giúp rèn luyện thân thể và tâm tính của cả vua quan, tướng lĩnh, làm cho mối quan hệ giữa tướng lĩnh và quân lính như “là thầy giáo, là giáo sĩ, giáo chủ”⁽²³⁾. Chính vì tập hợp và xây dựng được một đội quân tinh nhuệ, lại có sự gắn bó chặt chẽ “đội quân cha con”⁽²⁴⁾, cộng thêm sự ủng hộ, giúp sức của toàn dân, nên dù lực lượng

⁽¹⁹⁾ Nguyễn Khắc Thuần (2007), *Lần theo dấu xưa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.5.

⁽²⁰⁾ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, (1993), *Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam*, (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Tp. Hồ Chí Minh, tr.126.

⁽²¹⁾ Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1993), *Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam*, *Sđđ*, tr.228.

⁽²²⁾ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Đạo pháp - dân tộc - chủ nghĩa xã hội*, Nxb Tổng hợp, Hà Nội, tr.350.

⁽²³⁾ *Sđđ*, tr.351.

⁽²⁴⁾ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học (1988), *Sđđ*, tr.397.

không nhiều, phương tiện chiến đấu còn hạn chế nhưng quân dân Đại Việt đều lập nên chiến thắng vẻ vang trước những kẻ thù hùng mạnh. Hồ Quý Ly sau này cũng rất muốn tiếp nối tinh thần ấy nhưng đã không làm được, quân đội của ông “trăm vạn quân như trăm vạn lòng”⁽²⁵⁾ nên đã nhanh chóng thất bại và tan rã khi đối đầu với quân xâm lược nhà Minh. Chính được rèn luyện bởi tinh thần thiên định, đội quân nhà Trần mới có được sự đoàn kết, ý chí và lòng quả cảm tạo nên sức mạnh quân sự.

Như vậy, do chịu ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo mà vua, quan lại và nhân dân thời Lý - Trần phần đông đều sống theo tinh thần nhân văn, nhân đạo của Phật giáo: hướng thiện bằng việc phục vụ nhân sinh, xã hội mà không màng đến danh lợi, địa vị cho bản thân. Vì vậy, triều đình đã tạo được: “Một cuộc chiến toàn diện, toàn dân đánh giặc dưới sự lãnh đạo tài tình của một bộ tham mưu thống nhất, nhiều mưu lược”⁽²⁶⁾. Cũng bởi, xuyên suốt trong phong thái hành đạo và hoạt động chính trị của các thiền sư là thái độ “vô ngã, vị tha”, nên dù ảnh hưởng lớn đến chính trị, nhưng Phật giáo không chủ trương xây dựng giáo quyền áp đặt lên trên quyền lực chính trị. Ngay cả khi các thế lực Phật giáo đủ quyền uy có thể lật đổ ngay vàng nhưng đại diện của Phật giáo luôn giữ quan hệ hợp tác, giúp đỡ triều đình tối đa, mà không có tham vọng tranh giành quyền lực, nêu cao gương sáng về đạo đức, trí tuệ xuất thế, và họ được cả triều đình và người dân kính trọng.

Ngày nay, ảnh hưởng của Phật giáo trên lĩnh vực tư tưởng vẫn còn khá rõ nét. Đồng thời lối ứng xử vị tha, nhân văn, từ bi của nhân dân trước những diễn biến chính trị

của đất nước cũng có ảnh hưởng nhất định và góp phần không nhỏ tạo nên sức mạnh trên mặt trận quân sự - ngoại giao của Việt Nam. Đó là lý do nên tìm hiểu, tái hiện ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo đối với sức mạnh chính trị, tư tưởng, quân sự thời Lý - Trần, để học hỏi, để kế thừa và đồng thời cũng để loại bỏ những yếu tố không còn phù hợp.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tuệ trung, nhân sĩ, thượng sĩ, thi sĩ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (2003), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Lê Văn Quán (2008), *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam từ Bắc thuộc đến thời kỳ Lý - Trần*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Đăng Thục (1997), *Thiền học Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Long An.
6. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, (1993), *Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Tp. Hồ Chí Minh.
7. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1994), *Kế sách giữ nước thời Lý - Trần*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học (1977 - 1988), *Thơ văn Lý - Trần*, t.1, 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1986), *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội.

⁽²⁵⁾ (1976), *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.130.

⁽²⁶⁾ Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1994), *Kế sách giữ nước thời Lý - Trần*, Sđd, tr.196.

